

Số: 104 /CTN

Cần Thơ, ngày 24 tháng 3 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC HN) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: CTW

- Địa chỉ: 2A Nguyễn Trãi, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

- Điện thoại liên hệ: 02923 810188

Fax: 02923 810188

- Email: ctncantho@gmail.com

Website: <https://ctn-cantho.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất năm 2022.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên là đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/3/2023 tại đường dẫn: <https://ctn-cantho.com.vn/Quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC HN 2022 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình số 94/CTN ngày 20/3/2023.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tùng Nguyên**



Số: 94 /CTN

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2023

V/v giải trình Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước và sự thay đổi một số chỉ tiêu tài chính tại BCTC hợp nhất năm 2022.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 giảm 23,29% so với cùng kỳ năm 2021.
- Sự thay đổi một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.
- Sự thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) của năm 2021 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.
- Sự thay đổi một số chỉ tiêu của năm 2021 trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

Là do điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tại Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ năm 2021 theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của kiểm toán Nhà nước Khu vực V.

Các chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

**\* Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán:**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021	31/12/2021	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22.999.234.037	23.260.282.673	261.048.636
Hàng tồn kho	141	48.155.274.326	48.024.324.131	(130.950.195)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	883.648.947	883.648.947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.803.889.496	26.258.004.183	23.454.114.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.102.840.708	1.103.008.242	(4.999.832.466)
Phải trả ngắn hạn khác	319	6.083.138.617	5.943.151.663	(139.986.954)
Phải trả dài hạn khác	337	3.816.562.447	375.866.383	(3.440.696.064)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61.458.406.034	47.598.554.219	(13.859.851.815)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước (*)	421a	22.063.087.304	5.815.308.220	(16.247.779.084)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	39.395.318.730	41.783.245.999	2.387.927.269



**\* Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021	31/12/2021	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	296.455.562.593	296.843.872.096	388.309.503
Giá vốn hàng bán	11	166.293.224.769	166.470.454.964	177.230.195
Chi phí bán hàng	25	33.444.483.189	28.444.650.723	(4.999.832.466)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.144.786.819	36.214.857.872	(929.928.947)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	52.536.908.191	58.677.748.912	6.140.840.721
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.767.883.190	9.520.796.642	3.752.913.452
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	46.769.025.001	49.156.952.270	2.387.927.269
Cổ đông của Công ty mẹ	61	39.395.318.730	41.783.245.999	2.387.927.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.407	1.381	(26)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.407	1.381	(26)

**\* Các Chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2021	31/12/2021	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Lợi nhuận trước thuế	01	52.536.908.191	58.677.748.912	6.140.840.721
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(533.661.222)	(1.678.358.805)	(1.144.697.583)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(4.040.506.449)	(3.909.556.254)	130.950.195
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(13.112.638.279)	(18.239.731.612)	(5.127.093.333)

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2022 giảm, sự thay đổi một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán, thay đổi một số chỉ tiêu (để so sánh) trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thay đổi một số chỉ tiêu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2021 của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tùng Nguyễn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ  
 (0292) 382 1711 - 381 0188 ctn-cantho@gmail.com www.ctn-cantho.com.vn



**MOORE AISC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-42

---

---

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và các công ty con.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

**Tên tiếng anh:** CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

**Tên viết tắt:** CANTHOWASSCO.

**Mã chứng khoán:** CTW.

**Trụ sở chính:** Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Nhóm Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Trần Chiến Công	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Trịnh Hữu Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Bà Phan Thị Thiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Nguyễn Thạc Hoát	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Kiểm soát

Bà Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban
Bà Ngô Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)
Ông Trịnh Kiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/5/2022)
Ông Diệp Tôn Kiên	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Tùng Nguyên

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Số: A0522290-HN/MOORE AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty con** (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số IX.5 - Thông tin so sánh của Báo cáo tài chính, trình bày về việc Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính để sửa chữa sai sót của những năm trước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Lê Hùng Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

**Đỗ Thị Hằng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 4226-2023-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>128.540.729.859</b>	<b>127.102.565.760</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>41.022.798.260</b>	<b>31.632.601.198</b>
1. Tiền	111		14.314.140.865	11.912.554.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.708.657.395	19.720.046.967
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>4.653.911.893</b>	<b>4.054.740.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.653.911.893	4.054.740.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.643.611.901</b>	<b>35.471.606.480</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.247.609.398	23.260.282.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.002.242.274	12.023.443.103
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.977.240.982	2.786.574.830
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4	(1.583.480.753)	(2.598.694.126)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>59.947.765.926</b>	<b>45.260.357.611</b>
1. Hàng tồn kho	141		66.028.574.562	48.024.324.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.080.808.636)	(2.763.966.520)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.272.641.879</b>	<b>10.683.260.471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	4.854.385.773	739.577.576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.256.106	2.522.322.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	7.421.360.866
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>587.311.042.118</b>	<b>577.847.944.648</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>125.578.430</b>	<b>137.858.620</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	165.071.565	177.351.755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(39.493.135)	(39.493.135)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>541.885.401.507</b>	<b>515.218.261.682</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	541.458.069.042	514.605.929.213
- Nguyên giá	222		1.084.012.568.777	999.468.962.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(542.554.499.735)	(484.863.032.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	427.332.465	612.332.469
- Nguyên giá	228		1.592.515.809	1.699.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.165.183.344)	(1.087.183.340)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>37.578.844.832</b>	<b>54.795.796.390</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37.578.844.832	54.795.796.390
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>883.648.947</b>	<b>883.648.947</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	883.648.947	883.648.947
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.837.568.402</b>	<b>6.812.379.009</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	6.837.568.402	6.812.379.009
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>715.851.771.977</b>	<b>704.950.510.408</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>233.874.493.042</b>	<b>237.694.816.771</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>133.686.924.420</b>	<b>145.592.338.997</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	10.332.755.580	19.695.083.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	974.134.784	2.201.805.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	32.291.008.718	26.258.004.183
4. Phải trả người lao động	314		13.100.945.915	15.048.383.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	560.265.419	1.103.008.242
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	196.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	3.869.204.114	5.943.151.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	62.207.032.716	64.564.307.838
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.049.069.518	5.994.822.200
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.302.507.656	4.587.408.334
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.187.568.622</b>	<b>92.102.477.774</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	500.866.383	375.866.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	99.686.702.239	91.726.611.391
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>481.977.278.935</b>	<b>467.255.693.637</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>481.977.278.935</b>	<b>467.255.693.637</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.856.205.581	6.856.205.581
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		34.856.698.570	30.193.068.285
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.447.685)	(10.447.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.060.677.887	42.420.865.028
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.321.218.247	47.598.554.219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.550.951.834	5.815.308.220
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		33.770.266.413	41.783.245.999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61.892.926.335	60.197.448.209
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>715.851.771.977</b>	<b>704.950.510.408</b>



Phan Thị Phụng  
Người lập biểu



Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyễn  
Tổng giám đốc

Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	317.424.788.061	296.843.872.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	317.424.788.061	296.843.872.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	171.238.584.609	166.470.454.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		146.186.203.452	130.373.417.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.158.863.443	774.600.760
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.286.532.868	8.643.082.922
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.286.532.868	8.643.082.922
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	41.209.150.073	28.444.650.723
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	39.914.386.474	36.214.857.872
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		55.934.997.480	57.845.426.375
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.254.245.906	6.406.934.589
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.792.531.141	5.574.612.052
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.538.285.235)	832.322.537
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.396.712.245	58.677.748.912
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.525.164.168	9.520.796.642
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		39.871.548.077	49.156.952.270
Cổ đông của Công ty mẹ	61		33.826.317.342	41.783.245.999
Cổ đông không kiểm soát	62		6.045.230.735	7.373.706.271
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.206	1.381
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.206	1.381



Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023



Diệp Tôn Kiên  
Kê toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.396.712.245	58.677.748.912
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9 VI.3,6,	62.967.190.208	58.507.268.230
- Các khoản dự phòng	03	V.18	2.355.876.061	35.547.038
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(1.158.863.443)	(774.600.760)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	10.286.532.868	8.643.082.922
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		128.847.447.939	125.089.046.342
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		28.380.914.931	(1.678.358.805)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18.004.250.431)	(3.909.556.254)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(49.037.759.388)	(18.239.731.612)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.139.997.590)	2.393.066.601
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.286.532.868)	(8.643.082.922)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3.780.651.373)	(3.714.194.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.383.693.642)	(9.829.470.598)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>63.595.477.578</b>	<b>81.467.718.303</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.466.054.366)	(75.585.909.972)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.859.171.893)	(13.454.740.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.260.000.000	12.853.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.158.863.443	774.600.760
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37.906.362.816)</b>	<b>(75.413.049.212)</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

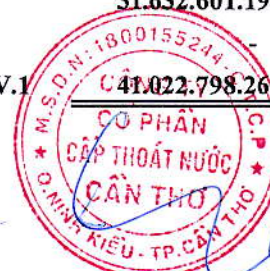
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		158.765.957.128	176.192.729.105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(153.163.141.402)	(148.533.963.170)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.901.733.426)	(23.127.495.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.298.917.700)	4.531.270.235
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		9.390.197.062	10.585.939.326
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.632.601.198	21.046.661.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<b>41.022.798.260</b>	<b>31.632.601.198</b>

  
Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023

  
Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 453 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 456 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Tổng số các Công ty con**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con

**7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%
Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	85,81%	85,81%	85,81%
Địa chỉ: Số 392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và các Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được lập cùng năm tài chính với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm kế toán với Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp...

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.2 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	03 - 23 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	02 - 11 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	04 - 29 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	02 - 09 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	02 - 03 năm

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, chi phí sửa chữa lớn ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% -> 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thủy lượng kế và các chi phí khác,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Nhóm Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm trích trước lãi vay và các khoản chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Nhóm Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Nhóm Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Nhóm Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Thặng dư vốn cổ phần và vốn khác**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận (tiếp theo)**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022		
<b>Tiền</b>	<b>14.314.140.865</b>	<b>11.912.554.231</b>		
Tiền mặt	169.493.293	139.148.228		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.144.647.572	11.773.406.003		
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>26.708.657.395</b>	<b>19.720.046.967</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (Lãi suất từ 3,3%/năm - 6%/năm)	26.708.657.395	19.720.046.967		
<b>Cộng</b>	<b>41.022.798.260</b>	<b>31.632.601.198</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng (Lãi suất từ 3,2%/năm - 4,7%/năm)	4.653.911.893	4.054.740.000		
<b>Cộng</b>	<b>4.653.911.893</b>	<b>4.054.740.000</b>		
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	883.648.947	-	883.648.947	-
<b>Cộng</b>	<b>883.648.947</b>	<b>-</b>	<b>883.648.947</b>	<b>-</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ lũy kế và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
BQL Dự án Thoát nước & Xử lý nước thải	-	-	13.015.924.000	-
Trung tâm Quản lý Hạ Tầng Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh	1.103.891.437	-	779.628.865	-
Phòng Quản lý Đô thị Quận Ninh Kiều	2.975.547.635	-	626.484.635	-
Các đối tượng khác	5.168.170.326	(1.430.052.330)	8.838.245.173	(2.445.265.703)
<b>Cộng</b>	<b>9.247.609.398</b>	<b>(1.430.052.330)</b>	<b>23.260.282.673</b>	<b>(2.445.265.703)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	-	-	1.724.999.400	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Môi trường Thuận Lâm Phát	1.942.710.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.059.532.274	(153.428.423)	10.298.443.703	(153.428.423)
<b>Cộng</b>	<b>6.002.242.274</b>	<b>(153.428.423)</b>	<b>12.023.443.103</b>	<b>(153.428.423)</b>

5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.977.240.982</b>	<b>-</b>	<b>2.786.574.830</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	2.596.994.060	-	648.745.439	-
Lãi dự thu	135.913.263	-	-	-
Các đối tượng khác	244.333.659	-	2.137.829.391	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>165.071.565</b>	<b>(39.493.135)</b>	<b>177.351.755</b>	<b>(39.493.135)</b>
Các đối tượng khác	165.071.565	(39.493.135)	177.351.755	(39.493.135)
<b>Cộng</b>	<b>3.142.312.547</b>	<b>(39.493.135)</b>	<b>2.963.926.585</b>	<b>(39.493.135)</b>

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 39.

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.215.264.090	(5.431.979.348)	34.307.429.772	(2.115.137.232)
Chi phí SX, KD dở dang	22.813.310.472	(648.829.288)	13.716.894.359	(648.829.288)
<b>Cộng</b>	<b>66.028.574.562</b>	<b>(6.080.808.636)</b>	<b>48.024.324.131</b>	<b>(2.763.966.520)</b>

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối năm: 8.801.572.776 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 40.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	365.665.809	1.333.850.000	1.699.515.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Số dư cuối năm	365.665.809	1.226.850.000	1.592.515.809

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.087.183.340	<b>1.087.183.340</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	185.000.004	<b>185.000.004</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(107.000.000)	<b>(107.000.000)</b>
Số dư cuối năm	-	1.165.183.344	<b>1.165.183.344</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	365.665.809	246.666.660	<b>612.332.469</b>
Số dư cuối năm	365.665.809	61.666.656	<b>427.332.465</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 778.850.000 VND.

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Mua sắm tài sản cố định	-	-	989.620.000	-
Xây dựng cơ bản	36.430.470.888	-	51.843.400.501	-
<i>Các công trình mạng lưới cấp nước</i>	20.237.047.054	-	31.559.872.634	-
<i>Các công trình xây dựng</i>	16.193.423.834	-	20.283.527.867	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.148.373.944	-	1.962.775.889	-
<b>Cộng</b>	<b>37.578.844.832</b>	<b>-</b>	<b>54.795.796.390</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>4.854.385.773</b>	<b>739.577.576</b>
Công cụ, dụng cụ và các chi phí khác	1.824.136.674	344.559.009
Chi phí sửa chữa	3.030.249.099	395.018.567
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>6.837.568.402</b>	<b>6.812.379.009</b>
Chi phí sửa chữa	1.384.671.780	1.363.717.978
Chi phí bảo hiểm	99.743.317	144.073.681
Chi phí công cụ dụng cụ	382.456.462	672.129.994
Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy	3.507.239.343	2.632.851.041
Thủy lượng kế	1.306.052.794	1.775.608.938
Các khoản chi phí khác	157.404.706	223.997.377
<b>Cộng</b>	<b>11.691.954.175</b>	<b>7.551.956.585</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	-	-	880.220.440	880.220.440
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	1.906.269.705	1.906.269.705	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - CN Nhựa Bình Minh Long An	1.574.335.428	1.574.335.428	2.417.832.780	2.417.832.780
Các đối tượng khác	6.852.150.447	6.852.150.447	16.397.030.378	16.397.030.378
<b>Cộng</b>	<b>10.332.755.580</b>	<b>10.332.755.580</b>	<b>19.695.083.598</b>	<b>19.695.083.598</b>

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khách hàng khác	974.134.784	2.201.805.397
<b>Cộng</b>	<b>974.134.784</b>	<b>2.201.805.397</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	390.187.712	1.451.086.128	1.466.418.970	374.854.870
Thuế TNDN (*)	20.405.684.639	7.103.803.302	3.780.651.373	23.728.836.568
Thuế TNDN năm 2022	20.405.684.639	14.525.164.168	3.780.651.373	31.150.197.434
Thuế TNDN cần trừ dư nợ đầu kỳ	-	(7.421.360.866)	-	(7.421.360.866)
Thuế thu nhập cá nhân	169.966.561	1.210.691.944	1.199.240.476	181.418.029
Thuế tài nguyên	945.254.580	1.920.728.240	2.714.132.780	151.850.040
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	906.214.627	12.325.371.206	12.736.841.666	494.744.167
Phí BVMT rừng	3.440.696.064	3.918.608.980	-	7.359.305.044
Các khoản thuế khác	-	23.931.490	23.931.490	-
<b>Cộng</b>	<b>26.258.004.183</b>	<b>27.954.221.290</b>	<b>21.921.216.755</b>	<b>32.291.008.718</b>

**b. Phải thu**

Thuế TNDN	7.421.360.866	7.421.360.866	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.421.360.866</b>	<b>7.421.360.866</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
<b>Ngắn hạn</b>				
Trích trước chi phí lãi vay		184.735.074		-
Chi phí phải trả khác		375.530.345		1.103.008.242
<b>Cộng</b>		<b>560.265.419</b>		<b>1.103.008.242</b>
<b>16. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.869.204.114</b>		<b>5.943.151.663</b>	
Kinh phí công đoàn		56.342.200		55.504.600
Tài sản thừa chờ xử lý		1.282.238.367		-
Phí bảo vệ môi trường		943.824.854		1.672.851.958
Cổ tức		739.593.242		926.526.568
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		412.823.927		1.783.466.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác		434.381.524		1.504.801.543
<b>b. Dài hạn</b>	<b>500.866.383</b>		<b>375.866.383</b>	
Nhận ký quỹ ký cược		182.300.000		57.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		318.566.383		318.566.383
<b>Cộng</b>		<b>4.370.070.497</b>		<b>6.319.018.046</b>
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>62.207.032.716</b>	<b>62.207.032.716</b>	<b>64.564.307.838</b>	<b>64.564.307.838</b>
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	<b>51.361.210.887</b>	<b>51.361.210.887</b>	<b>49.455.438.298</b>	<b>49.455.438.298</b>
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	27.607.937.107	27.607.937.107	31.546.728.198	31.546.728.198
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	23.753.273.780	23.753.273.780	17.908.710.100	17.908.710.100
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	<b>4.911.745.647</b>	<b>4.911.745.647</b>	<b>6.326.148.069</b>	<b>6.326.148.069</b>
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tây Cần Thơ	4.251.241.647	4.251.241.647	5.272.736.498	5.272.736.498
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tây Đô	660.504.000	660.504.000	1.053.411.571	1.053.411.571
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	<b>5.934.076.182</b>	<b>5.934.076.182</b>	<b>8.782.721.471</b>	<b>8.782.721.471</b>
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Cần Thơ	3.459.676.182	3.459.676.182	6.308.321.471	6.308.321.471
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Cần Thơ	2.474.400.000	2.474.400.000	2.474.400.000	2.474.400.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>99.686.702.239</b>	<b>99.686.702.239</b>	<b>91.726.611.391</b>	<b>91.726.611.391</b>
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	87.736.768.777	87.736.768.777	75.101.107.889	75.101.107.889
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ	82.352.687.019	82.352.687.019	75.101.107.889	75.101.107.889
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	5.384.081.758	5.384.081.758	-	-
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	6.124.133.462	6.124.133.462	8.164.186.828	8.164.186.828
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tây Cần Thơ	3.527.310.898	3.527.310.898	4.906.860.264	4.906.860.264
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tây Đô	2.596.822.564	2.596.822.564	3.257.326.564	3.257.326.564
+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	5.825.800.000	5.825.800.000	8.461.316.674	8.461.316.674
(6) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ	-	-	161.116.674	161.116.674
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	5.825.800.000	5.825.800.000	8.300.200.000	8.300.200.000
<b>Cộng</b>	<b>161.893.734.955</b>	<b>161.893.734.955</b>	<b>156.290.919.229</b>	<b>156.290.919.229</b>

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
84/DN/HM/2021	13/8/2021	5%-5,5%	30 tỷ	Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị
04/2018-VCBCT	05/02/2018	7,5%	3,5 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
05/2018-VCBCT	09/02/2018	8,1%	7,3 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
86/DN/TL/2018	24/8/2018	7,6%	13,7 tỷ	
97/DN/TDH/2019	18/6/2019	8,0%	5,9 tỷ	
76/DN/TDH/2018	16/8/2018	7,6%	3,642 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
134/DN/TDH/2018	25/10/2018	7,6%	5,97 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
136/DN/TDH/2018	29/10/2018	7,6%	7,748 tỷ	
171/DN/TDH/2018	25/12/2018	7,6%	6,995 tỷ	
03/DN/TDH/2019	01/01/2019	7,5%	2,5069 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
146/DN/TDH/2019	27/8/2019	10,2%	7,194 tỷ	
167/DN/TDH/2019	16/9/2019	8,0%	3,838 tỷ	
218/DN/TDH/2019	24/12/2019	10,2%	8,15 tỷ	
15/DN/TDH/2020	22/01/2020	8,0%	2,324 tỷ	
24/DN/TDH/2020	02/3/2020	8,0%	2,178 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
51/DN/TDH/2020	31/3/2020	8,0%	1,537 tỷ	
22/DN/TDH/2020	07/4/2020	8,0%	1,713 tỷ	
58/DN/TDH/2020	28/4/2020	8,0%	3,1668 tỷ	
103/DN/TDH/2020	20/10/2020	6,7%	2,829 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
92/DN/TDH/2020	09/9/2020	6,7%	4,440 tỷ	
117/DN/TDH/2020	25/11/2020	9,4%	2,131 tỷ	
122/DN/TDH/2020	11/12/2020	6,7%	2,095 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
130/DN/TDH/2020	24/12/2020	9,4%	350 triệu	
133/DN/TDH/2020	30/12/2020	9,4%	583 triệu	
134/DN/TDH/2020	31/12/2020	9,4%	1,130 tỷ	
09/DN/TDH/2021	27/01/2021	6,8%	2,44 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
13/DN/TDH/2021	29/01/2021	6,8%	3,86 tỷ	
15/DN/TDH/2021	03/02/2021	7,0%	3,919 tỷ	
32/DN/TDH/2021	02/4/2021	7,0%	413 triệu	Tài sản hình thành trong tương lai
44/DN/TDH/2021	28/4/2021	7,0%	1,6 tỷ	
129/DN/TDH/2021	28/12/2021	8,6%	3,370 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
125/DN/TDH/2021	23/12/2021	8,6%	3,068 tỷ	Phương tiện vận tải
128/DN/TDH/2021	23/12/2021	8,6%	1,827 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
115/DN/TDH/2021	24/11/2021	7,0%	747 triệu	
114/DN/TDH/2021	17/11/2021	8,6%	4,87 tỷ	
92/DN/TDH/2021	14/10/2021	7,0%	3,19 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
111/DN/TDH/2021	04/11/2021	8,6%	5,384 tỷ	
107/DN/TDH/2021	27/10/2021	7,0%	2,35 tỷ	
112/DN/TDH/2021	09/11/2021	8,6%	1,969 tỷ	
116/DN/TDH/2021	07/12/2021	7,0%	2,15 tỷ	Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai
61/DN/TDH/2022	01/6/2022	7,9%	1,32 tỷ	
62/DN/TDH/2022	01/6/2022	7,9%	3,96 tỷ	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
85/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,00%	1,61 tỷ	
86/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,00%	1,36 tỷ	
87/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,00%	980 triệu	
88/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,00%	1,07 tỷ	Máy móc thiết bị
89/DN/TDH/2022	31/7/2022	8,00%	1,01 tỷ	hình thành trong
133/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	2,8088 tỷ	trương lai
134/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	7,3792 tỷ	
135/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	5,6528 tỷ	
136/DN/TDH/2022	06/12/2022	10,7%	1,9408 tỷ	

**(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:**

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
035/2022- HĐCVHM/NHCT820	21/4/2022	6,85%	30 tỷ	Tín chấp

**(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
001/2022/447218/HĐTD	16/8/2022	6,83%	5 tỷ	Tuyến ống cấp nước D280, D63, HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ
002/2022/447218/HĐTD	10/10/2022	7,00%	5,7 tỷ	Tuyến ống cấp nước D315, D110, D63 HDPE - cúp ống cũ - Thực hiện chính sách đồng hồ cũ

**+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn****(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng vay sau:**

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
27/2021/HĐHM- VCBTCT.KH	29/12/2021	5,8% - 6,0%	5 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
12/2018/VCBTCT-KH	20/11/2018	9,60%	16 tỷ	Tài sản hình thành trong tương lai
31/2020/HĐTL-VCBTCT	29/9/2020	Theo từng giấy nhận nợ	5,2 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
33/2020/HĐTL-VCBTCT	30/9/2020	Theo từng giấy nhận nợ	10,920 tỷ	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2020 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCP-CAP-NUOC-TRA- NOC-O-MON	30/9/2020	8,90%	7,516 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải
01/2021 - HĐCVDADT/NHCT824 - CTCPCAPNUOCTRANO COMON	08/12/2021	6,00%	5 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải

**+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt**

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2021- HĐCVHM/NHCT 820- CTY CP CAP NUOC THOT NOT	05/02/2021	9,70%	4,475 tỷ	Tín chấp
10/2021-HĐBĐ/NHCT 820-CTY CP CP CAP NUOC THOT NOT	05/02/2021	12,50%	1,127 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất vay %/năm	Hạn mức tín dụng	Hình thức đảm bảo
01/2021-HĐTDH- VCBTCT-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	21/01/2021	8,9%	4,4382 tỷ	Tài sản hình thành từ vốn vay.
03/2021/HĐTDH/VCBTC T-CTY CP CAP NUOC THOT NOT	09/6/2021	9,4%	6,3364 tỷ	Hệ thống phương tiện vận tải

**18. Dự phòng phải trả****Ngắn hạn**

Dự phòng tiền lương	6.049.069.518	5.737.000.200
Dự phòng thường năng suất	-	257.822.000
<b>Cộng</b>	<b>6.049.069.518</b>	<b>5.994.822.200</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 41.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2022	01/01/2022
Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	0,00%	-	133.299.000.000
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	24,64%	69.000.000.000	-
Các đối tượng khác	24,35%	68.189.552.319	3.890.552.319
Cổ phiếu quỹ	0,00%	10.447.681	10.447.681
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>280.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.639.118.000	19.263.036.800
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

## 19. Vốn chủ sở hữu

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	51.060.677.887	42.420.865.028
<b>Cộng</b>	<b>51.060.677.887</b>	<b>42.420.865.028</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước	304.187.083.411	274.720.199.609
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng,...	12.562.295.877	21.502.320.711
Doanh thu khác	675.408.773	621.351.776
<b>Cộng</b>	<b>317.424.788.061</b>	<b>296.843.872.096</b>
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần về tiêu thụ nước và thoát nước	304.187.083.411	274.720.199.609
Doanh thu thuần về lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng,...	12.562.295.877	21.502.320.711
Doanh thu thuần khác	675.408.773	621.351.776
<b>Cộng</b>	<b>317.424.788.061</b>	<b>296.843.872.096</b>
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước	160.063.169.902	150.580.896.680
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng,...	7.774.730.491	15.667.480.617
Giá vốn khác	83.842.100	207.771.057
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	3.316.842.116	14.306.610
<b>Cộng</b>	<b>171.238.584.609</b>	<b>166.470.454.964</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	1.158.863.443	774.600.760
<b>Cộng</b>	<b>1.158.863.443</b>	<b>774.600.760</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	10.286.532.868	8.643.082.922
<b>Cộng</b>	<b>10.286.532.868</b>	<b>8.643.082.922</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	16.829.229.268	15.470.374.986
Chi phí vật liệu, đồ dùng	24.379.920.805	12.974.275.737
<b>Cộng</b>	<b>41.209.150.073</b>	<b>28.444.650.723</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	21.724.720.883	21.187.002.013
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	360.267.811	455.370.532
Chi phí vật liệu văn phòng	1.651.144.860	1.242.498.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	418.190.059	490.931.499
Thuế, phí, lệ phí	2.580.644.509	2.486.385.534
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(945.888.597)	(1.475.776.919)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	803.523.250	998.953.122
Chi phí bằng tiền khác	13.321.783.699	10.829.493.286
<b>Cộng</b>	<b>39.914.386.474</b>	<b>36.214.857.872</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Bồi thường, hỗ trợ (Hỗ trợ di dời tuyến ống cấp nước)	931.342.493	1.926.681.955
Dự Án VEI hỗ trợ	542.500.000	3.145.450.090
Các khoản thu nhập khác	780.403.413	1.334.802.544
<b>Cộng</b>	<b>2.254.245.906</b>	<b>6.406.934.589</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí hỗ trợ công tác	2.308.400.000	1.649.500.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	757.213.974	316.200.000
Thanh lý TSCĐ	192.027.687	3.001.379.653
Các khoản chi phí khác	534.889.480	607.532.399
<b>Cộng</b>	<b>3.792.531.141</b>	<b>5.574.612.052</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.652.329.412	25.831.536.689
Chi phí nhân công	86.923.468.257	83.628.618.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.967.190.208	58.507.268.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.879.941.738	21.709.076.617
Chi phí khác bằng tiền	34.397.501.913	32.703.591.528
<b>Cộng</b>	<b>249.820.431.528</b>	<b>222.380.091.144</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.525.164.168	9.520.796.642
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>14.525.164.168</b>	<b>9.520.796.642</b>
<b>11. Lãi cơ bản &amp; lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.826.317.342	41.783.245.999
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(56.050.929)	(3.105.125.440)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.770.266.413	38.678.120.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.998.600	27.998.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.206	1.381
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	1.206	1.381

(\*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc năm 2022 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán và sẽ điều chỉnh nếu có sự khác biệt khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(\*\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2022.

**VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
VND	+100	(1.163.865.181)
	-100	1.163.865.181
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>		
VND	+100	(1.207.427.263)
	-100	<u>1.207.427.263</u>

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm	Quá hạn	
		Không bị suy giảm	Bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>			
Dưới 90 ngày	7.733.355.576	-	-
>181 ngày	-	-	1.514.253.822
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>7.733.355.576</b>	-	<b>1.514.253.822</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(39.493.135)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>7.733.355.576</b>	-	<b>1.474.760.687</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>			
Dưới 90 ngày	20.737.449.577	-	-
>181 ngày	-	-	2.522.833.096
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>20.737.449.577</b>	-	<b>2.522.833.096</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	(2.484.758.838)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>20.737.449.577</b>	-	<b>38.074.258</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	62.207.032.716	49.939.323.467	49.747.378.772	161.893.734.955
Phải trả người bán	10.332.755.580	-	-	10.332.755.580
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2.351.295.724	318.566.383	-	2.669.862.107
<b>Cộng</b>	<b>74.891.084.020</b>	<b>50.257.889.850</b>	<b>49.747.378.772</b>	<b>174.896.352.642</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	64.564.307.838	41.979.232.619	49.747.378.772	156.290.919.229
Phải trả người bán	19.695.083.598	-	-	19.695.083.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.064.128.737	318.566.383	-	6.382.695.120
<b>Cộng</b>	<b>90.323.520.173</b>	<b>42.297.799.002</b>	<b>49.747.378.772</b>	<b>182.368.697.947</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH:** Xem thuyết minh trang 42.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>981.849.613</b>	<b>998.362.452</b>
Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch HĐQT	761.049.613	814.362.452
Nguyễn Tùng Nguyên	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	36.800.000	-
Trần Chiến Công	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	36.800.000	-
Trịnh Hữu Phúc	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	36.800.000	-
Phan Thị Thiên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	18.400.000	55.200.000
Nguyễn Thạc Hoát	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	18.400.000	36.800.000
Nguyễn Thế Minh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	18.400.000	36.800.000
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>1.127.339.175</b>	<b>1.158.163.684</b>
Lâm Nguyệt Thanh	Trưởng ban kiểm soát	598.219.175	642.843.684
Ngô Hồng Hạnh	Thành viên ban kiểm soát	487.720.000	487.720.000
Mai Song Hà	Thành viên ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 27/4/2022)	27.600.000	-
Trịnh Kiên	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 27/4/2022)	13.800.000	27.600.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>2.290.138.940</b>	<b>2.485.496.944</b>
Nguyễn Tùng Nguyên	Tổng Giám đốc	627.679.286	676.612.817
Phan Thị Thiên	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/5/2022)	453.277.212	627.555.861
Huỳnh Thiện Đình	Phó Tổng giám đốc	638.019.175	685.259.684
Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng giám đốc	571.163.267	496.068.582
<b>Cộng</b>		<b>4.399.327.728</b>	<b>4.642.023.080</b>

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Nhóm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Nhóm Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu năm và so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
<b>Trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>		<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2021</b>	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22.999.234.037	23.260.282.673	261.048.636
Hàng tồn kho	141	48.155.274.326	48.024.324.131	(130.950.195)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	883.648.947	883.648.947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.803.889.496	26.258.004.183	23.454.114.687
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.102.840.708	1.103.008.242	(4.999.832.466)
Phải trả ngắn hạn khác	319	6.083.138.617	5.943.151.663	(139.986.954)
Phải trả dài hạn khác	337	3.816.562.447	375.866.383	(3.440.696.064)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	61.458.406.034	47.598.554.219	(13.859.851.815)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước (*)	421a	22.063.087.304	5.815.308.220	(16.247.779.084)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	39.395.318.730	41.783.245.999	2.387.927.269
<b>Trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	296.455.562.593	296.843.872.096	388.309.503
Giá vốn hàng bán	11	166.293.224.769	166.470.454.964	177.230.195
Chi phí bán hàng	25	33.444.483.189	28.444.650.723	(4.999.832.466)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37.144.786.819	36.214.857.872	(929.928.947)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	52.536.908.191	58.677.748.912	6.140.840.721
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.767.883.190	9.520.796.642	3.752.913.452
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	46.769.025.001	49.156.952.270	2.387.927.269
Cổ đông của Công ty mẹ	61	39.395.318.730	41.783.245.999	2.387.927.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.407	1.381	(26)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.407	1.381	(26)
<b>Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	52.536.908.191	58.677.748.912	6.140.840.721
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(533.661.222)	(1.678.358.805)	(1.144.697.583)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(4.040.506.449)	(3.909.556.254)	130.950.195
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(13.112.638.279)	(18.239.731.612)	(5.127.093.333)

(\*) Số liệu được xác định lại kết quả kinh doanh do chưa đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.



Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 3 năm 2023



Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.667.682.245	44.708.357		2.676.261.519	38.074.258	
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Thiên Lộc	-	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.014.930.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Công ty XD Thuận Thành	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	360.863.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm
Các đối tượng khác	986.285.050	44.708.357	Khoản phải thu quá hạn từ 2 - 3 năm	979.934.133	38.074.258	Khoản phải thu quá hạn từ 1 - 2 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>264.884.922.945</b>	<b>147.417.662.872</b>	<b>555.696.989.740</b>	<b>31.469.386.608</b>	<b>999.468.962.165</b>
<i>Mua trong năm</i>	<i>48.710.200</i>	<i>4.551.063.633</i>	<i>3.836.363.636</i>	<i>57.800.000</i>	<i>8.493.937.469</i>
<i>ĐT XDCB hoàn thành</i>	<i>26.229.097.021</i>	<i>583.607.109</i>	<i>54.867.162.888</i>	-	<i>81.679.867.018</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(971.603.588)</i>	<i>(3.836.639.916)</i>	<i>(821.954.371)</i>	-	<i>(5.630.197.875)</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>290.191.126.578</b>	<b>148.715.693.698</b>	<b>613.578.561.893</b>	<b>31.527.186.608</b>	<b>1.084.012.568.777</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>165.630.623.632</b>	<b>104.887.133.111</b>	<b>207.435.151.671</b>	<b>6.910.124.538</b>	<b>484.863.032.952</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>15.347.208.510</i>	<i>10.156.131.744</i>	<i>36.510.404.240</i>	<i>768.445.710</i>	<i>62.782.190.204</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(958.861.977)</i>	<i>(3.657.353.840)</i>	<i>(474.507.604)</i>	-	<i>(5.090.723.421)</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>180.018.970.165</b>	<b>111.385.911.015</b>	<b>243.471.048.307</b>	<b>7.678.570.248</b>	<b>542.554.499.735</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>99.254.299.313</b>	<b>42.530.529.761</b>	<b>348.261.838.069</b>	<b>24.559.262.070</b>	<b>514.605.929.213</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>110.172.156.413</b>	<b>37.329.782.683</b>	<b>370.107.513.586</b>	<b>23.848.616.360</b>	<b>541.458.069.042</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 265.242.840.464 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.033.391.817 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 118.844.752 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.910.165.379</b>	<b>23.752.418.191</b>	<b>(10.447.681)</b>	<b>34.881.944.107</b>	<b>57.578.515.838</b>	<b>47.108.326.036</b>	<b>450.220.921.870</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	41.783.245.999	7.373.706.271	49.156.952.270
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN từ 2017-2020 theo thông báo kết quả kiểm toán Khu vực V	-	-	-	-	-	(16.247.779.084)	-	(16.247.779.084)
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	13.979.383.047	(13.979.383.047)	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	(53.959.798)	-	-	-	-	(28.518.865)	(82.478.663)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.440.507.543	-	(6.440.507.543)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2020	-	-	-	-	-	(2.273.074.927)	349.047.171	(1.924.027.756)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(19.263.036.800)	(3.799.948.200)	(23.062.985.000)
Tặng vốn của CĐKKS	-	-	-	-	-	-	9.195.090.000	9.195.090.000
Tăng/(Giảm) do thay đổi giá trị vốn góp	-	-	142.551	(4)	45.417	66.240	(254.204)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>30.193.068.285</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>42.420.865.028</b>	<b>47.598.554.219</b>	<b>60.197.448.209</b>	<b>467.255.693.637</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>30.193.068.285</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>42.420.865.028</b>	<b>47.598.554.219</b>	<b>60.197.448.209</b>	<b>467.255.693.637</b>
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	33.826.317.342	6.045.230.735	39.871.548.077
Trích lập quỹ của DN	-	-	-	-	13.303.443.144	(13.303.443.144)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2021	-	-	-	-	-	(3.105.125.440)	(273.986.310)	(3.379.111.750)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022	-	-	-	-	-	(56.050.929)	-	(56.050.929)
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.663.630.285	-	(4.663.630.285)	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.639.118.000)	(4.075.682.100)	(21.714.800.100)
Tặng/(giảm khác)	-	-	-	-	-	84.199	(84.199)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>6.856.205.581</b>	<b>34.856.698.570</b>	<b>(10.447.685)</b>	<b>51.060.677.887</b>	<b>47.321.218.247</b>	<b>61.892.926.335</b>	<b>481.977.278.935</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.653.911.893	-	4.054.740.000	-	4.653.911.893	4.054.740.000
- Phải thu khách hàng	9.247.609.398	(1.430.052.330)	23.260.282.673	(2.445.265.703)	7.817.557.068	20.815.016.970
- Phải thu khác	545.318.487	(39.493.135)	2.315.181.146	(39.493.135)	505.825.352	2.275.688.011
- Tiền và các khoản tương đương tiền	41.022.798.260	-	31.632.601.198	-	41.022.798.260	31.632.601.198
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.605.551.301</b>	<b>(1.469.545.465)</b>	<b>61.262.805.017</b>	<b>(2.484.758.838)</b>	<b>54.136.005.836</b>	<b>58.778.046.179</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	161.893.734.955	-	156.290.919.229	-	151.245.799.576	151.413.864.954
- Phải trả người bán	10.332.755.580	-	19.695.083.598	-	10.332.755.580	19.695.083.598
- Chi phí phải trả	560.265.419	-	1.103.008.242	-	560.265.419	1.103.008.242
- Phải trả khác	2.109.596.688	-	5.279.686.878	-	2.109.596.688	5.279.686.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>174.896.352.642</b>	<b>-</b>	<b>182.368.697.947</b>	<b>-</b>	<b>164.248.417.263</b>	<b>177.491.643.672</b>